

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SGC

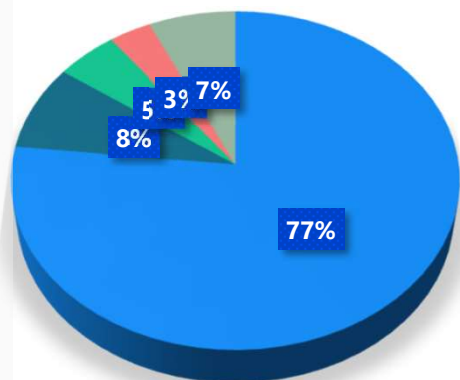
CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	71,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	31.2%	-3.1%	18.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	51,000 - 90,743
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	508
Số lượng CPLH (CP)	7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.90%
Beta	0.37

Cơ cấu cổ đông



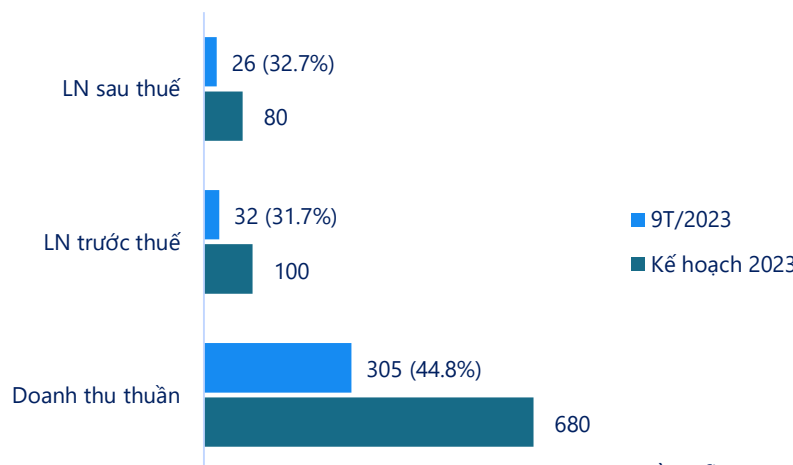
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

106.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 2.5 | -2.3%
Cùng kỳ: \uparrow 20.8 | +24.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

304.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 23.5 | -7.2%

LN thuần

Q3 2023

12.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 0.2 | -1.4%
Cùng kỳ: \uparrow 3.0 | +30.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

31.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 23.6 | -42.8%

LNTT

Q3 2023

12.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 0.2 | -1.4%
Cùng kỳ: \uparrow 3.1 | +31.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

31.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 23.6 | -42.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SGC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	106.0	85.2	24.4%	304.7	328.2	-7.2%
Giá vốn hàng bán	84.8	66.4	27.8%	244.4	240.3	1.7%
Lợi nhuận gộp	21.2	18.8	12.6%	60.3	87.9	-31.4%
Doanh thu HĐTC	1.6	0.8	88.6%	2.8	3.0	-5.7%
Chi phí tài chính	0.2	0.2	19.0%	0.9	1.5	-39.3%
Chi phí lãi vay	-	0.1	-100.0%	0.4	0.5	-17.1%
Chi phí bán hàng	5.7	5.9	-3.1%	17.6	23.3	-24.3%
Chi phí QLDN	4.2	3.9	7.6%	13.0	11.1	17.9%
LN thuần từ HĐKD	12.6	9.7	30.7%	31.5	55.1	-42.8%
LN khác	0.1	0.0	584.5%	0.2	0.2	-14.2%
LN trước thuế	12.8	9.7	31.7%	31.7	55.3	-42.7%
Thuế TNDN	2.2	2.0	12.2%	5.6	10.8	-48.6%
Lợi nhuận sau thuế	10.5	7.7	36.7%	26.2	44.1	-40.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	10.5	7.7	36.7%	26.2	44.1	-40.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.6	16.3	3.8	4.3	42.0	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	11.4	2.6	1.1	20.2	0.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	22.7	15.3	10.6	4.9	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	-	3.5	3.5	13.4	11.0	23.0

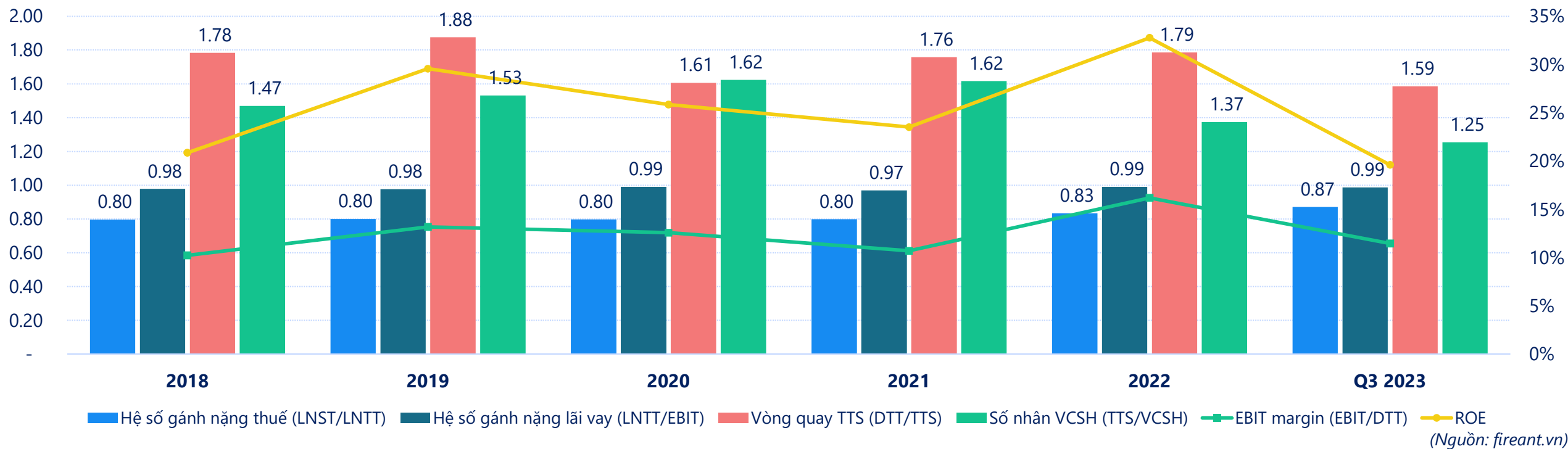
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	135.0	152.0	-11.2%	46.3%
Tiền và tương đương tiền	23.1	20.0	16.0%	7.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	36.7	49.3	-25.5%	12.6%
Hàng tồn kho	65.8	75.5	-12.8%	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.3	7.3	27.8%	3.2%
Tài sản dài hạn	156.8	119.2	31.5%	53.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	95.7	106.3	-9.9%	32.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	51.1	0.3	18187.4%	17.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.0	12.7	-20.8%	3.4%
Tổng cộng tài sản	291.9	271.3	7.6%	100.0%
Nợ phải trả	64.1	60.5	5.9%	21.9%
Nợ ngắn hạn	60.3	56.5	6.7%	20.7%
Nợ vay ngắn hạn	-	13.6	-100.0%	0.0%
Nợ dài hạn	3.7	3.9	-5.2%	1.3%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	227.8	210.8	8.1%	78.1%
Vốn chủ sở hữu	227.8	210.8	8.1%	78.1%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SGC

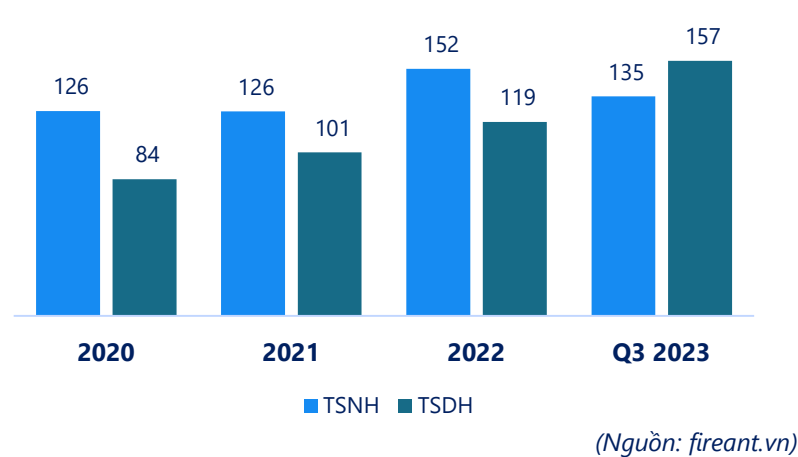
Phân tích Dupont



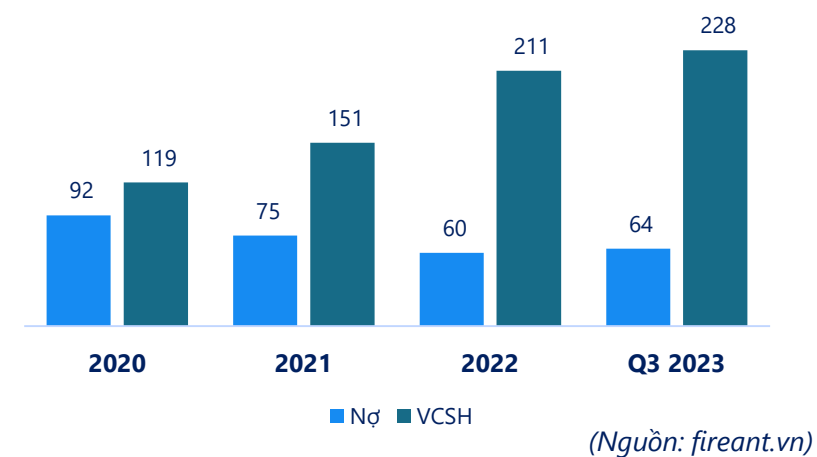
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SGC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.7%	12.8%	12.2%	10.2%	15.9%	11.2%
Biên LNST (TTM)	8.0%	10.3%	9.9%	8.3%	13.4%	9.9%
Biên LN EBIT (TTM)	10.2%	13.2%	12.6%	10.7%	16.2%	11.5%
ROE (TTM)	20.9%	29.6%	25.9%	23.5%	32.8%	19.6%
ROA (TTM)	14.2%	19.3%	15.9%	14.5%	23.9%	15.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	43.9	45.0	45.5	38.1	36.2	25.9
Số ngày nắm giữ HTK	46.9	55.7	63.8	62.1	74.1	75.6
Số ngày phải trả NCC	11.6	11.7	24.7	22.5	11.5	22.6
Vòng quay TSCĐ	4.6	5.1	4.7	4.7	4.5	4.4
Vòng quay TTS	204.6	194.5	227.2	207.6	204.3	230.3

Thanh khoản

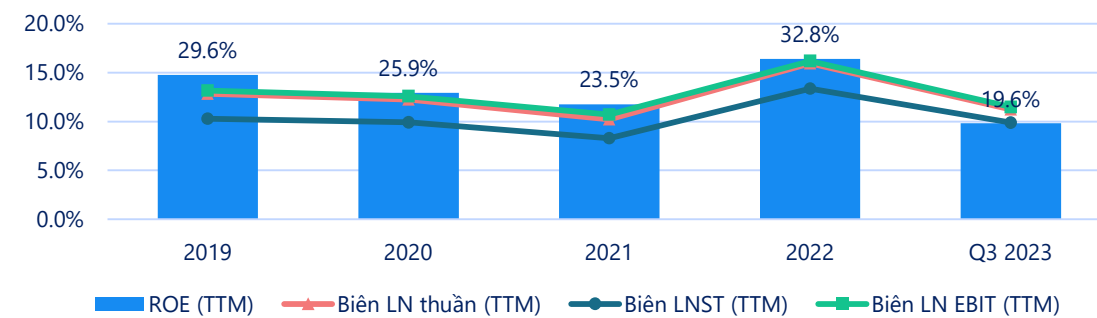
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	2.1	1.4	1.8	2.7	2.2
Khả năng TT nhanh	0.8	1.3	0.9	0.9	1.2	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.4	0.3	0.0	0.4	0.4
Khả năng TT lãi vay	45.0	41.7	95.2	31.8	97.2	73.3

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,214	4,589	4,319	4,442	8,306	5,805
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,240	16,803	16,592	21,189	29,479	31,861
P/E	20.6	23.0	21.5	11.4	11.0	12.4
P/B	4.6	6.3	5.6	2.4	3.1	2.3
P/S	1.6	2.4	2.1	0.9	1.5	1.2

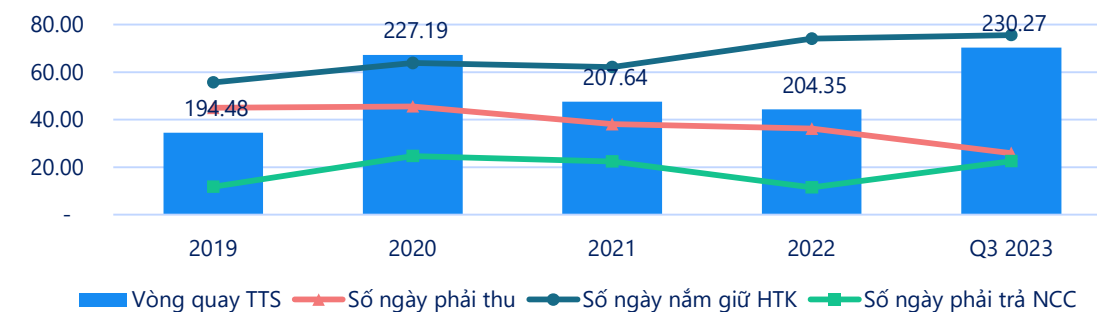
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



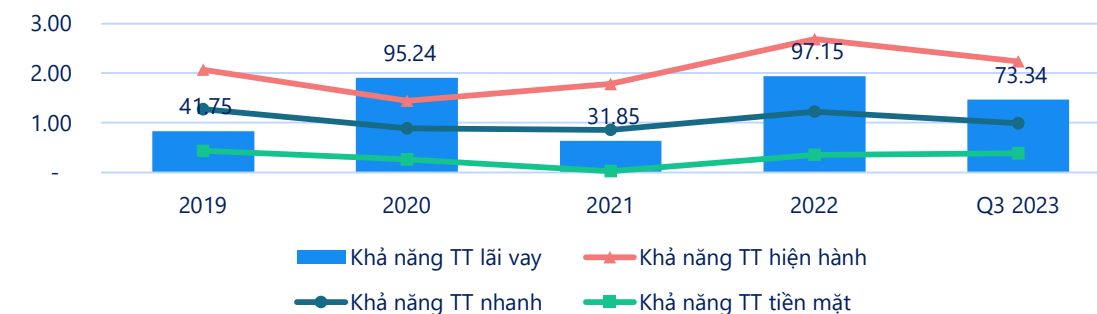
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

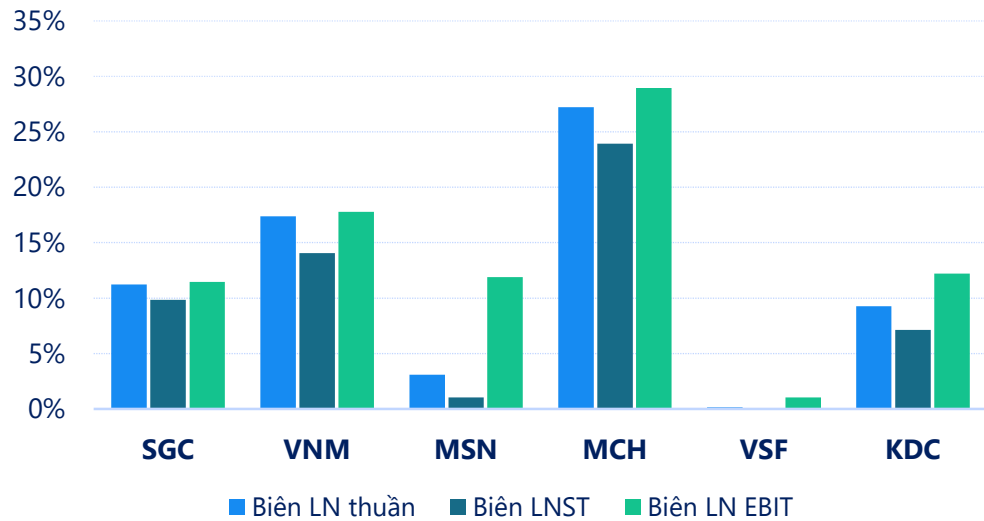
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SGC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SGC	304.7	-7.2%	26.2	-40.6%	8.6%	13.4%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

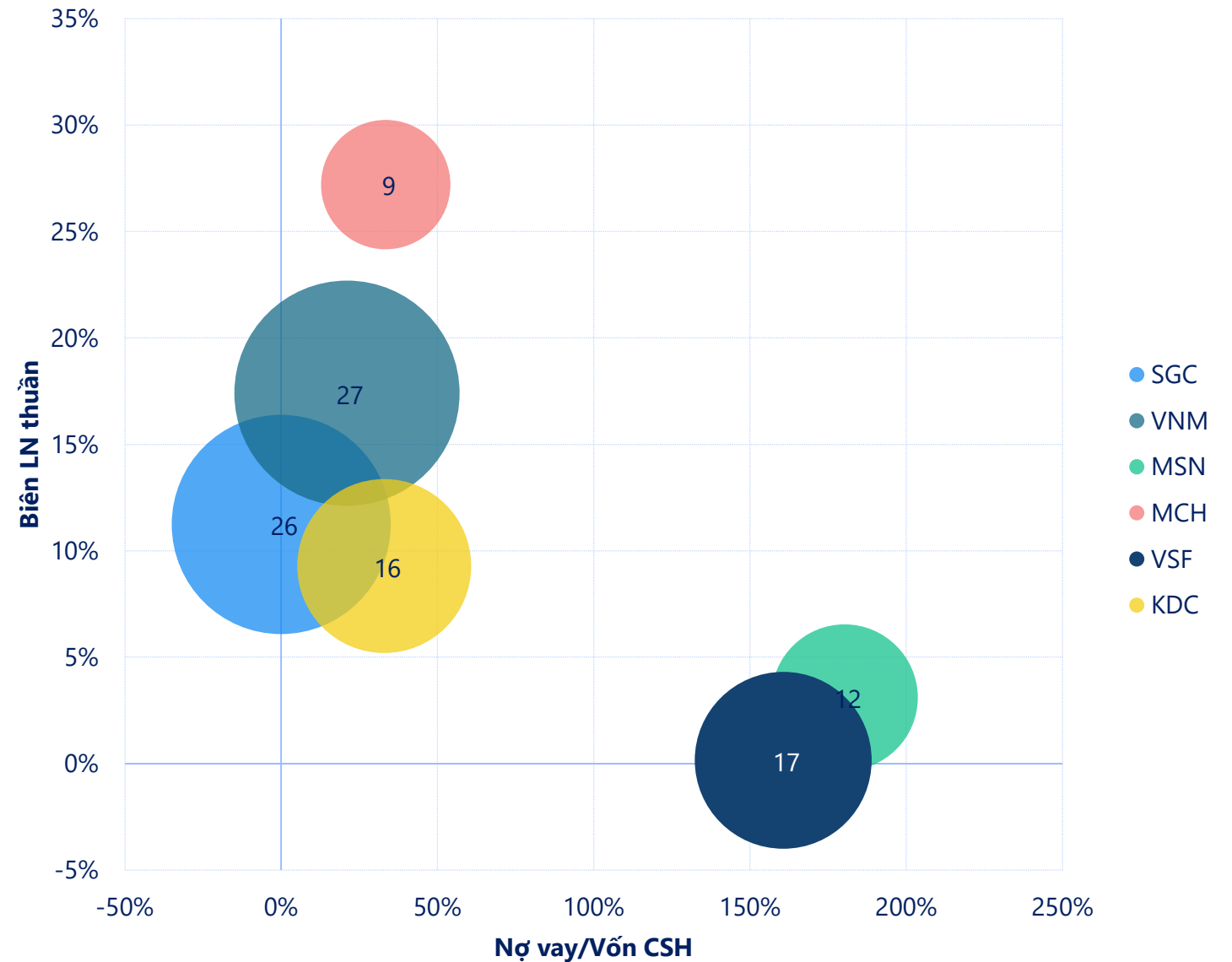
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)